

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		504.662.661.170	519.144.274.093
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17.547.959.675	57.441.647.617
1. Tiền	111		17.547.959.675	48.925.647.617
2. Các khoản tương đương tiền	112			8.516.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	105.550.000	850.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		105.550.000	850.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.235.098.351	250.259.752.107
1. Phải thu khách hàng	131		178.671.864.536	221.360.965.887
2. Trả trước cho người bán	132		12.412.237.355	21.102.993.727
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	3.563.393.100	7.933.415.330
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.412.396.640)	(137.622.837)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	251.432.099.716	168.356.891.158
1. Hàng tồn kho	141		251.432.099.716	168.356.891.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.341.953.428	42.235.983.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.868.765.838	750.432.683
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.276.734.237	4.344.383.525
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		108.138	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		36.196.345.215	37.141.167.003
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		172.216.526.710	206.126.145.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		41.273.476.694	109.095.233.876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	40.798.979.417	41.034.770.438
- Nguyên giá	222		72.354.939.099	64.662.005.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.555.959.682)	(23.627.235.169)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	474.497.277	453.658.846
- Nguyên giá	228		561.227.589	518.537.085
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.730.312)	(64.878.239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	0	67.606.804.592

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		88.299.904.337	39.552.605.929
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8	0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	87.599.904.337	30.622.042.096
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	700.000.000	8.930.563.833
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	
V. Tài sản dài hạn khác	260		42.643.145.679	57.478.305.819
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	41.715.158.714	56.710.154.278
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		802.546.685	744.365.541
3. Tài sản dài hạn khác	268		125.440.280	23.786.000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		676.879.187.880	725.270.419.717
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		500.044.166.610	550.170.916.493
I. Nợ ngắn hạn	310		493.414.322.933	545.368.915.350
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	146.726.689.570	147.984.969.538
2. Phải trả người bán	312		105.109.802.881	112.374.069.982
3. Người mua trả tiền trước	313		79.721.451.007	98.499.745.599
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	21.670.763.366	13.292.777.147
5. Phải trả người lao động	315		8.885.919.438	10.127.656.134
6. Chi phí phải trả	316	V.14	24.539.583.346	6.803.437.016
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	104.680.513.061	154.951.776.542
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.079.600.264	1.334.483.392
II. Nợ dài hạn	330		6.629.843.677	4.802.001.143
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	6.503.306.934	4.662.140.900
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		126.536.743	139.860.243
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.000.781.532	164.329.996.714
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	164.000.781.532	164.329.996.714
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		109.999.770.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.600.598.130	37.234.865.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.573.493.594	1.573.493.594
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.046.567.500)	(1.554.267.370)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.339.382.947	2.129.600.320
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.406.687.787	3.000.507.847

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2011	Số đầu năm 01/01/2011
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.127.416.574	21.945.796.823
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		12.834.239.738	10.769.506.510
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		676.879.187.880	725.270.419.717
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Hiền

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.061.390.328	407.537.667.284	750.683.440.913	843.384.911.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		202.061.390.328	407.537.667.284	750.683.440.913	843.384.911.482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	186.350.729.677	376.077.107.874	689.855.900.798	783.429.779.332
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.710.660.651	31.460.559.410	60.827.540.115	59.955.132.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	147.263.452	1.039.674.315	1.670.675.495	2.409.349.598
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.837.037.554	2.574.146.296	21.416.720.790	8.790.269.722
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.455.649.258	2.408.911.194	20.694.861.536	8.061.206.331
8. Chi phí bán hàng	24		600.561.645		2.004.212.199	290.453.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.307.990.048	6.327.212.452	29.327.058.293	17.454.536.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=30-31-32)	30		(887.665.144)	23.598.874.977	9.750.224.328	35.829.221.720
11. Thu nhập khác	31		41.668.165	3.075.768.380	17.539.877.219	9.947.548.421
12. Chi phí khác	32		(30.328.311)	2.998.886.813	17.652.542.570	8.035.052.489
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		71.996.476	76.881.567	(112.665.351)	1.912.495.932
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		3.684.862.411	0	3.318.074.898	(114.117.904)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2.869.193.743	23.675.756.544	12.955.633.875	37.627.599.748
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	(615.338.380)	5.863.322.369	1.800.068.958	9.589.368.843
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		15.311.386	98.600.474	228.246.983	(95.792.529)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51+52)	60		3.469.220.737	17.713.833.701	10.927.317.934	28.134.023.434
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		809.879.391	945.298.782	2.045.845.188	2.187.329.199
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		2.659.341.346	16.768.534.919	8.881.472.746	25.946.694.235
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.6	244	1.686	855	4.208

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2012
Phó Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Thị Phương Hiền

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		794.854.399.153	1.015.369.017.306
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(641.026.742.901)	(782.963.814.729)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.952.092.623)	(48.271.073.805)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27.853.362.250)	(14.020.620.996)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.371.928.433)	(4.533.621.230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		52.418.519.149	121.412.378.833
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(83.800.237.647)	(351.297.527.309)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.731.445.552)	(64.305.261.930)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.508.083.974)	(56.937.022.537)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	(106.844.363.299)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.201.982.650)	86.719.855.655
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.733.809.522	8.526.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.500.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		736.130.243	2.247.662.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.740.126.859)	(66.287.867.367)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.164.267.370	96.947.363.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(1.046.567.500)	(1.554.267.370)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		379.748.407.147	338.828.195.277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(381.321.875.715)	(292.776.975.018)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.966.346.833)	(5.344.195.098)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(19.422.115.531)	136.100.120.791
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(39.893.687.942)	5.506.991.494
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.441.647.617	51.934.656.123
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	17.547.959.675	57.441.647.617

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Thị Phương Hiền

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, Xây dựng và thương mại.

3- Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0101311315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 05 tháng 09 năm 2011, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng (chủ yếu thi công các công trình Silô, ống khói bằng công nghệ ván khuôn trượt, thi công kết cấu bê tông cốt thép dự ứng lực); Trang trí nội, ngoại thất; Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Tư vấn, giới thiệu việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động); Đào tạo ngoại ngữ; Kinh doanh bất động sản (Không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép; Xây dựng đường dây tải điện và trạm biến áp 110KV; Xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; Thi công, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; Kinh doanh phát triển nhà; Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa bảo hành hệ thống điều hoà không khí, điện lạnh; Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Dịch vụ lao động; Khoan khảo sát địa chất và xử lý nền móng công trình; Thiết kế công trình (Thiết kế tổng mặt bằng, kết cấu: đối với các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp văn hoá thể thao, phần bao che công trình điện năng, thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, dầu khí (kho trạm), công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao); Thiết kế công trình (Thiết kế kiến trúc, tổng mặt bằng, nội ngoại thất: đối với công trình dân dụng, công nghiệp); Vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải và rác thải; Sản xuất và kinh doanh trang thiết bị nội thất và thủ công mỹ nghệ; Sản xuất và kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, thực phẩm./.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Quý IV năm 2011, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thi công xây lắp, sản xuất bê tông và thương mại.

5. Trụ sở chính tại: Tầng 3, Toà nhà HH2, Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

6. Các chi nhánh: Công ty có 03 chi nhánh

6.1. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Miền Nam tại: P2006, Lô A, Toà nhà 21 tầng TTTM, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

6.2. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh tại: Tầng 4, Toà nhà Mekong Tower, số 235-237-239-241 đường Cộng Hoà, phường14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Chi nhánh Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings – Chi nhánh Thăng Long tại: Tầng 3, Toà nhà HH2, Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7. Công ty con: Công ty có 03 Công ty con

7.1 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 7

Trụ sở: Số 171 Trần Phú – Ba Đình – Bưởi – Thanh Hoá

7.2 Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3

Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2, Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

7.3 Công ty cổ phần Thương mại Phục Hưng

Trụ sở: Tầng 3, Toà nhà HH2, Đường Nguyễn Phong Sắc kéo dài, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm: (bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán: VNĐ

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1.Chế độ kế toán áp dụng: Theo QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tất cả các Chuẩn mực kế toán phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

3.Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV.Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán lựa chọn tỷ giá giao dịch tại thời điểm ghi sổ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua trong kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đánh giá lại nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Đánh giá nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Đường thẳng.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: giá gốc.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hoá khi có đủ điều kiện quy định.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Phân bổ theo doanh thu thực hiện

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo doanh thu thực hiện.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng : Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Thực tế.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận hình thành sau thuế TNDN

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Được tính dựa trên các quy định hiện hành về thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện hành và số thuế hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa trích lập.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền mặt	403,239,182	20,973,843,916
- Tiền gửi ngân hàng	17,144,720,493	27,951,803,701
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		8,516,000,000
Cộng	17,547,959,675	57,441,647,617
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
- Tiền gửi có kỳ hạn	105,550,000	850,000,000
Cộng	105,550,000	850,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
- Các cá nhân	3,563,393,100	5,933,415,330
- Phải thu khác		2,000,000,000
Cộng	3,563,393,100	7,933,415,330
4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	3,175,516,698	1,975,690,379
- Chi phí SX, KD dở dang	215,260,984,820	148,187,528,413
- Thành phẩm		254,771,544
- Hàng hoá	32,942,066,788	17,819,755,273
- Công cụ, dụng cụ	53,531,410	119,145,549
Cộng	251,432,099,716	168,356,891,158

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I/ Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu kỳ 01/01/2011	532,390,727	43,835,841,940	17,688,281,801	1,785,915,548	819,575,591	64,662,005,607
2. Số tăng trong kỳ	0	6,746,338,699	1,778,058,636	619,595,718	200,305,910	9,344,298,963
Trong đó: - Mua sắm mới	0	6,746,338,699	1,778,058,636	619,595,718	200,305,910	9,344,298,963
- Xây dựng mới						0
3. Số giảm trong kỳ	0	(1,047,619,000)	(564,295,000)	(39,451,471)	0	(1,651,365,471)
Trong đó: - Thanh lý		(1,047,619,000)	(564,295,000)	(39,451,471)		(1,651,365,471)
- Nhượng bán						0
4. Số cuối kỳ 31/12/2011	532,390,727	51,629,799,639	20,030,635,437	2,444,962,737	1,019,881,501	72,354,939,099
II/ Giá trị hao mòn						
1. Đầu kỳ	40,731,323	15,680,643,912	6,319,315,011	1,097,560,176	488,984,747	23,627,235,169
2. Tăng trong kỳ	21,295,633	6,410,063,904	1,786,634,621	665,139,754	12,543,183	8,895,677,095
3. Giảm trong kỳ		(750,793,617)	(188,098,344)	(28,060,621)		(966,952,582)
4. Số cuối kỳ 31/12/2011	62,026,956	21,339,914,199	7,917,851,288	1,734,639,309	501,527,930	31,555,959,682
III/ Giá trị còn lại						
1. Số đầu kỳ 01/01/2011	491,659,404	28,155,198,028	11,368,966,790	688,355,372	330,590,844	41,034,770,438
2. Số cuối kỳ 31/12/2011	470,363,771	30,289,885,440	12,112,784,149	710,323,428	518,353,571	40,798,979,417

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Phần mềm QL nhân sự	Cộng
I/ Nguyên giá				
1. Đầu kỳ 01/01/2011	420,000,000	88,537,085	10,000,000	518,537,085
2. Số tăng trong kỳ	0	42,690,504	0	42,690,504
Trong đó: - Mua sắm mới	0	42,690,504		
3. Số giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ 31/12/2011	420,000,000	131,227,589	10,000,000	561,227,589
II/ Giá trị hao mòn				
1. Đầu kỳ 01/01/2011	0	54,878,243	9,999,996	64,878,239
2. Tăng trong kỳ	0	21,852,069	4	21,852,073
3. Giảm trong kỳ	0			0
4. Số cuối kỳ 31/12/2011	0	76,730,312	10,000,000	86,730,312
III/ Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ 01/01/2011	420,000,000	33,658,842	4	453,658,846
2. Số cuối kỳ 31/12/2011	420,000,000	54,497,277	0	474,497,277

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**Tổng số chi phí XDDB dở dang****31/12/2011****01/01/2011****0 67.606.804.592***Trong đó:*

- Dự án Thép Bể Sơn	1.053.328.513
- Dự án Nhà liên kề G7 Bể Sơn - Thanh Hoá	528.215.270
- Dự án Phục Hưng Tower	17.469.368.738
- Dự án Tân Thành (khu 23 ha)	826.861.017
- Dự án chung cư cao cấp Đồi Ngọc Tước	26.307.683.631
- Dự án Nhà máy bóng đèn chiếu sáng VIETVEN - tại Venezuela	502.658.139
- Dự án khai thác mỏ đá tại Hoà Bình	84.427.347
- Dự án đất Long Toàn - Bà Rịa	9.785.605.734
- Dự án đất Phước Hưng - Bà Rịa	7.559.699.653
- Dự án X3 - Mỹ Đình	3.206.392.913
- Sửa chữa lớn TSCĐ	282.563.637

8. Đầu tư vào Công ty con

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Giá trị đầu tư ghi nhận tại ngày 30/09/2011	Hoạt động chính
1.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 3	Hà Nội	55%	2.750.000.000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Xây dựng cơ sở hạ tầng, giao thông thuỷ lợi, kỹ thuật hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt cấu kiện thép□
Tổng giá trị Công ty góp vốn vào Công ty CP Đầu tư xây dựng Phục Hưng số 3 là: 3.025.000.000đ. Trong đó giá trị vốn góp vào vốn Chủ sở hữu là: 2.750.000.000đ và giá trị thặng dư là: 275.000.000đ					
2.	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7	Thanh Hoá	40%	2.000.000.000	Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, kỹ thuật, hạ tầng, khu đô thị và khu công nghiệp, san lấp mặt bằng, gia công lắp đặt kết cấu thép; Xây lắp đường dây tải điện và trạm biến áp đến 110kV; xây dựng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông; thi công lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; xử lý nước thải; xử lý nền móng công trình...

Công ty không sở hữu hơn 50% giá trị vốn góp của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7 và theo đó không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, nhưng theo Điều lệ Công ty CP Đầu tư

Xây dựng Phục Hưng số 7, Công ty được quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, theo đó Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phục Hưng số 7 vẫn thuộc sự kiểm soát của Công ty và được trình bày là Công ty con của Công ty.

3.	Công ty CP Thương mại Phục Hưng	Hà Nội	65%	6.500.000.000	Tư vấn đầu tư trong lĩnh vực xây dựng; phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; gia công lắp đặt kết cấu thép; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; sản xuất kim loại trong lĩnh vực xây dựng; buôn bán vật liệu và thiết bị lắp đặt trong xây dựng; Buôn bán sắt thép trong xây dựng, buôn bán máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khai khoáng trong xây dựng; kinh doanh dịch vụ du lịch; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, xử lý nước thải; cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; cho thuê xe ô tô; xây dựng nhà các loại.
----	---------------------------------	--------	-----	---------------	---

9. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Công ty TNHH phát triển nhà Viettel-Hancic	30,549,128,469	30,622,042,096
- Công ty Bất động sản Phục Hưng	42,000,000,000	
- Công ty CP ĐT và DV Kỹ thuật Việt Hưng	11,050,775,868	
- Công ty Bất động sản Nghệ An	4,000,000,000	
Cộng	87,599,904,337	30,622,042,096

10. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Góp vốn vào Công ty Kiến trúc Phục Hưng	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP ĐT và DV Kỹ thuật Việt Hưng		8.230.563.833
Cộng	700.000.000	8.930.563.833

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	15,632,523,175	13,027,404,451
Chi phí mua quyền được mua sản phẩm từ dự án của Liên doanh	23,109,391,995	40,640,089,919
Chi phí thuê văn phòng HH2 (*)	2,973,243,544	3,042,659,908
Cộng	41,715,158,714	56,710,154,278

(*): Công ty thuê 523 m² văn phòng tại tầng 3 – Toà nhà HH2 – Phường Yên Hoà - Cầu Giấy – Hà Nội trong vòng 50 năm.

12. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay BIDV Đông Đô
- Vay BIDV Bưởi Sơn
- Vay khác

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
90,659,866,434	116,735,060,877
26,408,198,032	9,017,197,469
29,658,625,104	22,232,711,192
146,726,689,570	147,984,969,538

13. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước

- Thuế GTGT
- Thuế TNDN
- Thuế nhập khẩu
- Thuế TNCN

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
13,294,007,880	5,718,493,427
7,904,676,665	7,459,327,540
123,126,940	301,525
348,951,881	114,654,655
21,670,763,366	13,292,777,147

14. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí xây lắp
- Trích trước chi phí khuyến mại

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
23,852,310,619	6,803,437,016
687,272,727	
24,539,583,346	6,803,437,016

15. Vay và nợ dài hạn

- Vay BIDV Đông Đô
- Vay MB - CN Điện Biên Phủ
- Vay MB - CN Giảng Võ

Cộng

31/12/2011	01/01/2011
2,069,855,800	1,460,870,900
2,392,181,134	3,201,270,000
2,041,270,000	
6,503,306,934	4,662,140,900

16. Vốn chủ sở hữu:**a. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

	Vốn ĐT của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐTPT	Quỹ DPTC	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2011	100.000.000.000	37.234.865.500	1.573.493.594	(1.554.267.370)	2.129.600.320	3.000.507.847	21.945.796.823	164.329.996.714
Phát hành cổ phiếu	9.999.770.000	(634.267.370)		1.554.267.370				10.919.770.000
LN trong kỳ							8.881.472.746	8.881.472.746
Mua CP Quỹ				(1.046.567.500)				(1.046.567.500)
Phân phối các quỹ					209.782.627	406.179.940	(1.780.082.995)	(1.164.120.428)
Chia cổ tức							(17.919.770.000)	(17.919.770.000)
Tại ngày 31/12/2011	109.999.770.000	36.600.598.130	1.573.493.594	(1.046.567.500)	2.339.382.947	3.406.687.787	11.127.416.574	164.000.781.532

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh:

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Doanh thu hoạt động xây lắp	179,426,090,572	296,360,218,327
Văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở	4,724,167,116	100,314,096,181
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm và dịch vụ khác	17,911,132,640	10,863,352,776
Cộng	202,061,390,328	407,537,667,284

2. Giá vốn hàng bán:

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Giá vốn hoạt động xây lắp	167,408,158,702	282,015,082,239
Văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở	4,116,078,046	85,966,581,057
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm và dịch vụ khác	14,826,492,929	8,095,444,578
Cộng	186,350,729,677	376,077,107,874

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Doanh thu hoạt động tài chính	147,263,452	1,039,674,315
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147,263,452	1,039,674,315

4. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Chi phí tài chính	5,837,037,554	2,574,146,296
Chi phí lãi vay	5,455,649,258	2,408,911,194
Chi phí hoạt động tài chính khác	381,388,296	165,235,102

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	2.659.341.346	16.768.534.919
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	10.999.977	10.000.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành cuối kỳ	10.889.977	9.900.000
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.901.934	9.945.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	244	1.686

VII. Các thông tin khác:

Thu nhập của Ban Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Quý IV/2011
Hội đồng Quản trị			84.000.000
Cao Tùng Lâm	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	24.000.000
Trịnh Ngọc Khánh	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	15.000.000
Nguyễn Đức Thắng	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	15.000.000
Trần Huy Tường	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	15.000.000
Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	15.000.000
Ban kiểm soát			27.000.000
Nguyễn Thị Lan	Trưởng BKS	Thù lao BKS	15.000.000
Tào Minh Dương	BKS	Thù lao BKS	6.000.000
Nguyễn Thị Thu Thuỷ	BKS	Thù lao BKS	6.000.000
Ban Giám Đốc			352.300.000
Cao Tùng Lâm	Tổng Giám Đốc	Tiền lương	127.700.000
Đỗ Việt Anh	Phó Tổng Giám Đốc	Tiền lương	64.100.000
Nguyễn Đức Thắng	Phó Tổng Giám Đốc	Tiền lương	64.100.000
Bùi Trường Sơn	Phó Tổng Giám Đốc	Tiền lương	32.300.000
Trần Hồng Phúc	Giám Đốc Tài chính	Tiền lương	64.100.000

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2011 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Phương Hiền

Ngô Thị Minh Nguyệt

Trần Hồng Phúc